

Stt	Sở, ban, ngành	Điểm 07 lĩnh vực đã chấm (tối đa 71.5 điểm)														Điểm điều tra XHH (tối đa 28.5 điểm)		Tổng cộng điểm (tối đa 100 điểm)	Tỷ lệ %	Xếp thứ tự	Xếp loại mức độ HTNV người đứng đầu	Tổng điểm 7 tiêu chí	Điểm trong phần mềm	Tổng điểm điều tra XHH
		Chỉ đạo, điều hành (tối đa 14.5 điểm)	Tỷ lệ %	Cải cách thể chế (tối đa 10 điểm)	Tỷ lệ %	Cải cách TTHC (tối đa 16 điểm)	Tỷ lệ %	Cải cách TCBM (tối đa 6.5 điểm)	Tỷ lệ %	Cải cách chế độ công vụ (tối đa 9.5 điểm)	Tỷ lệ %	Cải cách tài chính công (tối đa 6 điểm)	Tỷ lệ %	Xây dựng CQĐT, CQS (tối đa 9 điểm)	Tỷ lệ %	Khảo sát sự hài lòng người dân, tổ chức (tối đa 10 điểm)	Điều tra XHH của công chức lãnh đạo (tối đa 18.5 điểm)							
12	Sở Xây dựng	12.121	83.6%	8	80%	13.5	84.4%	6.5	100%	9.5	100%	6	100%	8.043	89.4%	9.50	15.51	88.67	88.67%	12	HTNV	63.664	63.664	25.01
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.648	94.1%	9.571	95.7%	13.214	82.6%	6.50	100%	9.00	95%	4.50	75.0%	7.939	88.2%	8.64	15.62	88.63	88.63%	13	HTNV	64.372	64.372	24.26
14	Sở Tư pháp	12.414	85.6%	10	100%	12.08	75.5%	6.50	100%	9.50	100%	5.50	91.7%	8.058	89.5%	8.40	15.55	88.00	88.00%	14	HTNV	64.052	64.052	23.95
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	12.357	85.2%	9.571	95.7%	13.497	84.4%	5.50	84.6%	9.00	94.7%	5.50	91.7%	7.321	81.3%	8.63	15.63	87.01	87.01%	15	HTNV	62.746	62.746	24.26
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.066	83.2%	9.00	90%	13.248	82.8%	5.50	84.6%	8.50	89.5%	6.00	100%	8.28	92.0%	7.92	15.74	86.25	86.25%	16	HTNV	62.594	62.594	23.66
17	Ban Quản lý các KCN	13.111	90.4%	8.25	82.5%	12.49	78.1%	6.50	100%	8.50	89.5%	5.50	91.7%	7.915	87.9%	8.40	14.85	85.52	85.52%	17	HTNV	62.266	62.266	23.25
18	Sở Y tế	12.617	87.0%	8.00	80%	13.40	83.8%	6.50	100%	8.50	89.5%	4.25	70.8%	7.933	88.1%	8.67	15.35	85.22	85.2%	18	HTNV	61.200	61.2	24.02

9.571

BIỂU 01
TỔNG HỢP CHUNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Thứ tự xếp hạng chỉ số CCHC năm 2022	Thứ tự xếp hạng chỉ số CCHC năm 2023	Đơn vị	Tổng điểm đánh giá qua TLKC 7 lĩnh vực CCHC (tối đa 71.5 điểm)	Tổng điểm điều tra XHH (tối đa 28.5 điểm)	Tổng cộng điểm (tối đa 100 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)	Xếp loại mức độ HTNV của người đứng đầu về thực hiện CCHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	1	Sở Giao thông vận tải	68.144	24.72	92.86	92.86%	HTXS NV
2	2	Sở Nội vụ	66.035	25.07	91.11	91.11%	HTXS NV
6	3	Sở Thông tin và Truyền thông	67.421	23.64	91.06	91.06%	HTXS NV
5	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66.152	24.90	91.05	91.05%	HTXS NV
9	5	Sở Giáo dục và Đào tạo	66.024	24.98	91.00	91.00%	HTXS NV
10	6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	65.728	25.17	90.90	90.90%	HTXS NV
4	7	Văn phòng UBND tỉnh	65.449	24.53	89.97	89.97%	HTTNV
7	8	Sở Công thương	65.892	23.98	89.87	89.87%	HTTNV
3	9	Sở Khoa học và Công nghệ	65.418	24.44	89.86	89.86%	HTTNV
12	10	Sở Tài chính	64.726	25.11	89.84	89.84%	HTTNV
11	11	Thanh tra tỉnh	65.196	24.52	89.72	89.72%	HTTNV
8	12	Sở Xây dựng	63.664	25.01	88.67	88.67%	HTTNV
14	13	Sở Tài nguyên và Môi trường	64.372	24.26	88.63	88.63%	HTTNV
16	14	Sở Tư pháp	64.052	23.95	88.00	88.00%	HTTNV
13	15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	62.746	24.26	87.01	87.01%	HTTNV
15	16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62.594	23.66	86.25	86.25%	HTTNV
17	17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	62.266	23.25	85.52	85.52%	HTTNV
18	18	Sở Y tế	61.2	24.02	85.22	85.22%	HTTNV

Phụ biểu 1.1
Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần về Công tác chỉ đạo, điều hành
cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 18 nhóm hạng	Đơn vị	Điểm công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (tối đa 14.5 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Sở Giao thông vận tải	14.431	99.52%
2	Sở Nội vụ	14.317	98.74%
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.123	97.40%
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.648	94.12%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.640	94.07%
6	Thanh tra tỉnh	13.554	93.48%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	13.421	92.56%
8	Văn phòng UBND tỉnh	13.344	92.03%
9	Sở Tài chính	13.194	90.99%
10	Sở Công thương	13.113	90.43%
11	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	13.111	90.42%
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.058	90.06%
13	Sở Thông tin và Truyền thông	12.850	88.62%
14	Sở Y tế	12.617	87.01%
15	Sở Tư pháp	12.414	85.61%
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	12.357	85.22%
17	Sở Xây dựng	12.121	83.59%
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.066	83.21%

Phụ biểu 1.2

Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần về lĩnh vực Cải cách thể chế tại các sở, ban, ngành năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 10 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm cải cách thể chế (tối đa 10 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Sở Giao thông vận tải	10.0	100%
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.0	100%
1	Sở Khoa học và Công nghệ	10.0	100.0%
1	Sở Tư pháp	10.0	100%
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.786	97.9%
3	Sở Thông tin và Truyền thông	9.571	95.7%
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.571	95.7%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.571	95.7%
4	Sở Công thương	9.50	95%
5	Thanh tra tỉnh	9.321	93.2%
6	Văn phòng UBND tỉnh	9.071	90.71%
7	Sở Nội vụ	9.0	90.0%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.0	90%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.0	90%
8	Sở Tài chính	8.5	85.0%
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	8.25	82.5%
10	Sở Xây dựng	8.0	80%
10	Sở Y tế	8.0	80.0%

Phụ biểu 1.3
Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần về lĩnh vực
Cải cách thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 17 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm cải cách thủ tục hành chính (tối đa 16 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Sở Công thương	14.75	92.2%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	14.50	90.6%
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.247	89.0%
4	Văn phòng UBND tỉnh	14.0	87.5%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.998	87.5%
6	Sở Giao thông vận tải	13.996	87.5%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	13.995	87.5%
8	Sở Tài chính	13.732	85.8%
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.5	84.4%
9	Sở Xây dựng	13.5	84.4%
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	13.497	84.4%
11	Sở Nội vụ	13.494	84.3%
12	Sở Y tế	13.4	83.8%
13	Thanh tra tỉnh	13.25	82.8%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.248	82.8%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.214	82.6%
16	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	12.49	78.1%
17	Sở Tư pháp	12.08	75.5%

Phụ biểu 1.4
Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần về lĩnh vực Cải cách tổ chức
bộ máy hành chính nhà nước tại các sở, ban, ngành năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 03 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (tối đa 6.5 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Sở Giao thông vận tải	6.5	100%
1	Sở Nội vụ	6.5	100%
1	Sở Thông tin và Truyền thông	6.5	100%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.5	100%
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.5	100%
1	Văn phòng UBND tỉnh	6.5	100%
1	Sở Công thương	6.5	100%
1	Sở Khoa học và Công nghệ	6.5	100%
1	Sở Tài chính	6.5	100%
1	Thanh tra tỉnh	6.5	100%
1	Sở Xây dựng	6.5	100%
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.5	100%
1	Sở Tư pháp	6.5	100%
1	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	6.5	100%
1	Sở Y tế	6.5	100%
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.0	92.3%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	5.5	84.6%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.5	85%

Phụ biểu 1.5
Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần về lĩnh vực
Cải cách chế độ công vụ tại các sở, ban, ngành năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 03 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm cải cách chế độ công vụ (tối đa 9.5 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Sở Thông tin và Truyền thông	9.5	100%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.5	100%
1	Văn phòng UBND tỉnh	9.5	100%
1	Sở Xây dựng	9.5	100%
1	Sở Tư pháp	9.5	100%
2	Sở Giao thông vận tải	9.0	94.7%
2	Sở Nội vụ	9.0	94.7%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.0	94.7%
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9.0	94.7%
2	Sở Công thương	9.0	94.7%
2	Sở Khoa học và Công nghệ	9.0	94.7%
2	Sở Tài chính	9.0	94.7%
2	Thanh tra tỉnh	9.0	94.7%
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.0	94.7%
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.0	94.7%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.5	89.5%
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	8.5	89.5%
3	Sở Y tế	8.5	89.5%

Phụ biểu 1.6
Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần về lĩnh vực
Cải cách tài chính công tại các sở, ban, ngành năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 05 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm cải cách tài chính công (tối đa 6 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Sở Giao thông vận tải	6.0	100%
1	Sở Xây dựng	6.0	100%
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.0	100%
2	Sở Nội vụ	5.5	91.7%
2	Sở Thông Tin và Truyền Thông	5.5	91.7%
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.5	91.7%
2	Sở Tài chính	5.5	91.7%
2	Thanh tra tỉnh	5.5	91.7%
2	Sở Tư pháp	5.5	91.7%
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	5.5	91.7%
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	5.5	91.7%
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.0	83.3%
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.0	83.3%
3	Văn phòng UBND tỉnh	5.0	83.3%
3	Sở Công Thương	5.0	83.3%
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.5	75.0%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	4.25	70.8%
5	Sở Y tế	4.25	70.8%

Phụ biểu 1.7

Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần về lĩnh vực Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số tại các sở, ban, ngành năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 18 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (tối đa 9 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Sở Thông Tin và Truyền Thông	9.0	100%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.403	93.4%
3	Sở Tài chính	8.30	92.2%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.28	92.0%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	8.252	91.7%
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.226	91.4%
7	Sở Nội vụ	8.224	91.4%
8	Sở Giao thông vận tải	8.217	91.3%
9	Thanh tra tỉnh	8.071	89.7%
10	Sở Tư pháp	8.058	89.5%
11	Sở Xây dựng	8.043	89.4%
12	Văn phòng UBND tỉnh	8.034	89.3%
13	Sở Công Thương	8.029	89.2%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.939	88.2%
15	Sở Y tế	7.933	88.1%
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.923	88.0%
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	7.915	87.9%
18	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7.321	81.3%

Phụ biểu 1.8

Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần đánh giá của cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý đối với CCHC của sở, ban, ngành năm 2023 (qua điều tra XHH)

(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 17 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm chỉ số đánh giá của công chức lãnh đạo, quản lý đối với các Sở, ban ngành (tối đa 18,5 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Sở Giao thông vận tải	16.06	86.8%
2	Sở Nội vụ	15.98	86.4%
3	Sở Tài chính	15.90	85.9%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.83	85.6%
5	Thanh tra tỉnh	15.80	85.4%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.74	85.1%
7	Sở Thông Tin và Truyền Thông	15.65	84.6%
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15.63	84.5%
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.62	84.4%
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.56	84.1%
11	Sở Tư pháp	15.55	84.1%
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.54	84.0%
13	Sở Xây dựng	15.51	83.8%
14	Văn phòng UBND tỉnh	15.49	83.7%
15	Sở Khoa học và Công nghệ	15.35	83.0%
15	Sở Y tế	15.35	83.0%
16	Sở Công Thương	15.27	82.5%
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14.85	80.3%

Phụ biểu 1.9

Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN (SIPAS) tại các sở, ban, ngành năm 2023 (qua điều tra XHH)

(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Xếp hạng theo lĩnh vực (Có 18 nhóm hạng)	Đơn vị	Điểm chỉ số sự hài lòng người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN (tối đa 10 điểm)	Chỉ số tổng hợp (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9.63	96.3%
2	Sở Xây dựng	9.50	95.0%
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.34	93.4%
4	Sở Tài chính	9.21	92.1%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.15	91.5%
6	Sở Nội vụ	9.09	90.9%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	9.088	90.9%
8	Văn phòng UBND tỉnh	9.04	90.4%
9	Thanh tra tỉnh	8.72	87.2%
10	Sở Công thương	8.71	87.1%
11	Sở Y tế	8.67	86.7%
12	Sở Giao thông vận tải	8.66	86.6%
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.64	86.4%
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8.63	86.3%
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	8.40	84.0%
16	Sở Tư pháp	8.40	84.0%
17	Sở Thông tin và Truyền thông	7.99	79.9%
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.92	79.2%